Mẫu số 01-B

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**
Số: 2404/CBTTHN-VHE	
	Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) hợp nhất quý 01/năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty CP Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam

- Mã chứng khoán: VHE
- Địa chỉ: Số 277 đường Vạn Xuân, Xã Ô Diên, TP. Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: (84.24) 448 16999
- Email: congbothongtin@vinaherbfoods.com
- Website: Vinaherbfoods.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC hợp nhất quý 1/năm 2026

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kề toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 24/04/2026 tại đường dẫn: https://vinaherbfoods.com/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh/

4. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong Qúy 1/2026: Không có

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:……
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) *(căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất)*;…….
- Ngày hoàn thành giao dịch:……..

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:
- BCTC hợp nhất Qúy 1/2026

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

M.S.D.N: 0107409148 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CHỦ TỊCH HĐQT

Bùi Tiến Vinh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2026

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng giám đốc	02-03
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	04-05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	07
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	08-24

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0107409148 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 25/04/2016, thay đổi lần thứ bảy ngày 03/10/2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 277 đường Vạn Xuân, xã Ô Diên, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Tiến Vinh	Chủ tịch
Ông Trần Nhật Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Tài Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Công	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thế Hùng	Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Tiến Vinh - chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Công	Trưởng ban
Ông Nguyễn Tài Đức	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/03/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

M.S.D.N: 0107409148 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Bùi Tiến Vinh
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**432.409.422.069**	**424.392.861.103**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**11.485.531.473**	**5.144.456.238**
111	1. Tiền		11.485.531.473	5.144.456.238
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**87.849.064.285**	**95.564.210.961**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	23.826.163.345	35.582.960.221
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	31.447.900.940	17.406.160.740
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	32.575.000.000	42.575.090.000
140	**IV. Hàng tồn kho**	7	**329.809.222.040**	**320.297.473.073**
141	1. Hàng tồn kho		329.809.222.040	320.297.473.073
160	**VI. Tài sản ngắn hạn khác**		**3.265.604.271**	**3.386.720.831**
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	9	190.106.789	307.462.299
162	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		3.075.497.482	3.079.258.532
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**194.145.542.137**	**195.766.056.438**
220	**II. Tài sản cố định**		**193.732.802.718**	**195.310.993.491**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	25.983.751.408	27.561.942.181
222	- *Nguyên giá*		*73.525.804.634*	*73.411.504.634*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*		*(47.542.053.226)*	*(45.849.562.453)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	8	167.749.051.310	167.749.051.310
228	- *Nguyên giá*		*168.051.670.358*	*168.051.670.358*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*		*(302.619.048)*	*(302.619.048)*
270	**VII Tài sản dài hạn khác**		**412.739.419**	**455.062.947**
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	9	412.739.419	455.062.947
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**626.554.964.206**	**620.158.917.541**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026
(tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**244.472.830.640**	**243.233.404.217**
310	**I.**	**Nợ ngắn hạn**		**243.852.328.789**	**242.612.902.366**
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn	11	4.757.327.976	7.636.439.964
312	2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	121.856.000	271.086.564
314	3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	15	5.829.744.839	4.504.715.693
315	4.	Phải trả người lao động		283.577.308	262.173.714
316	5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	13	543.259.543	796.542.227
320	6.	Phải trả ngắn hạn khác	14	267.772.773	232.675.152
321	7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	232.048.790.350	228.909.269.052
330	**II.**	**Nợ dài hạn**		**620.501.851**	**620.501.851**
339	1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	421.237.109	421.237.109
342	2.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		199.264.742	199.264.742
400	**D.**	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**382.082.133.566**	**376.925.513.324**
410	**I.**	**Vốn chủ sở hữu**	17	**382.082.133.566**	**376.925.513.324**
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu		331.400.000.000	331.400.000.000
411a		*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*331.400.000.000*	*331.400.000.000*
412	2.	Thặng dư vốn		(418.000.000)	(418.000.000)
415	3.	Cổ phiếu mua lại của chính mình		(40.000)	(40.000)
416	4.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		677.500.123	677.500.123
420	5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		27.592.876.131	22.480.301.828
420a		*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*22.480.301.828*	*4.887.873.658*
420b		*LNST chưa phân phối kỳ này*		*5.112.574.303*	*17.592.428.170*
429	7.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		22.829.797.312	22.785.751.373
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**626.554.964.206**	**620.158.917.541**

Nguyễn Thị Mai Anh	Phạm Thị Ánh	Bùi Tiến Vinh
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I/2026	Quý I/2025
			VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**18**	**157.602.566.148**	**156.970.403.591**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	1.740.000	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**157.600.826.148**	**156.970.403.591**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**20**	**144.849.203.029**	**151.739.538.925**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**12.751.623.119**	**5.230.864.666**
22	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30.177.886	8.262.445
23	7. Chi phí tài chính	22	4.678.008.039	2.519.282.888
24	*Trong đó: Chi phí đi vay*		*4.617.551.237*	*2.426.888.628*
25	9. Chi phí bán hàng	23	335.765.442	415.578.389
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	1.222.013.487	988.460.598
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**6.546.014.037**	**1.315.805.236**
31	12. Thu nhập khác	25	-	134.437.406
32	13. Chi phí khác	26	80.527.314	5.636.368
40	**14. Lợi nhuận khác**		**(80.527.314)**	**128.801.038**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**6.465.486.723**	**1.444.606.274**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	1.308.866.481	289.334.465
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**5.156.620.242**	**1.155.271.809**
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**5.112.574.303**	**1.153.742.489**
62	**20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát**		**44.045.939**	**1.529.320**
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**28**	**156**	**35**

Nguyễn Thị Mai Anh	**Phạm Thị Ánh**	**Bùi Tiến Vinh**
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý I/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I/2026	Quý I/2025
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***6.465.486.723***	***1.444.606.274***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.692.490.773	1.699.213.386
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		32.805	(3.570.318)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(763.219)	(584.962)
06	- Chi phí đi vay		4.617.551.237	2.426.888.628
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***12.774.798.319***	***5.566.553.008***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		7.718.907.726	(13.570.324.343)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(9.511.748.967)	(26.905.948.255)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(3.367.949.424)	16.490.444.679
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		159.679.038	157.644.639
14	- Chi phí đi vay đã trả		(4.572.863.169)	(2.393.578.734)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(97.234.470)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***3.200.823.523***	*(20.752.443.476)*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
27	1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		763.219	584.962
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***763.219***	***584.962***
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		137.160.709.013	(31.316.023.100)
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(134.021.187.715)	57.803.819.593
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***3.139.521.298***	***26.487.796.493***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**6.341.108.040**	**5.735.937.979**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**5.144.456.238**	**686.704.641**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(32.805)	(1.682)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	3	**11.485.531.473**	**6.422.640.938**

Nguyễn Thị Mai Anh	**Phạm Thị Ánh**	**Bùi Tiến Vinh**
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I/2026

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0107409148 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 25/04/2016, thay đổi lần thứ bảy ngày 03/10/2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 277 đường Vạn Xuân, xã Ô Diên, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là: 23 người.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại và sản xuất thực phẩm có lợi cho sức khỏe.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:
- Xuất khẩu, kinh doanh các mặt hàng nông, lâm sản nguyên liệu;
- Sản xuất thực phẩm có lợi cho sức khỏe.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong Kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Tại ngày 30/05/2024, thông qua việc chuyển nhượng cổ phần, Công ty trở thành công ty mẹ của Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Yên Bái.

Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm là:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Yên Bái	Thôn Quyết Hùng, xã Xuân Ái, tỉnh Lào Cai	85,00%	85,00%	Sản xuất, xuất khẩu, kinh doanh các mặt hàng nông, lâm sản nguyên liệu

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ban hành ngày 27/10/2025, hiệu lực từ 01/01/2026 của Bộ Tài chính và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con:

- Trường hợp công ty mẹ thoái một phần vốn và vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con: Khoản lãi, lỗ ghi nhận vào khoản mục Lợi nhuận chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cho cổ đông không kiểm soát cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm;
- Trường hợp công ty mẹ sau khi thoái một phần vốn và mất quyền kiểm soát đối với công ty con, công ty con trở thành công ty liên kết: Khoản lãi, lỗ ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm là toàn bộ số lợi thế thương mại còn chưa phân bổ;
- Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn;
- Trường hợp hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung: khi chuyển công ty con sở hữu gián tiếp thành công ty con sở hữu trực tiếp hoặc ngược lại, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con do thay đổi cơ cấu sở hữu trong công ty con.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lãi mua rẻ (nếu có) sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty sẽ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết".

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối Quý cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính hợp nhất tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối Quý là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

-	Nhà cửa, vật kiến trúc	22	năm
-	Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
-	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08	năm
-	Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 07	năm
-	Phần mềm máy tính	06	năm

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

-	Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
-	Quyền sử dụng đất	05 - 30	năm

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong Quý báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của Quý báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp được pháp luật cho phép bán ra ngay sau khi mua lại hoặc xử lý số dư cổ phiếu quỹ đã mua trước ngày 01/01/2021.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một các chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng Quý tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của Quý phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các Quý trước, đến Quý sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Quý lập báo cáo (Quý trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của Quý phát sinh (Quý sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí đi vay vốn, lỗ chênh lệch tỷ giá.
Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong Quý không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong Kỳ kế toán hiện hành.

2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ CHUYỂN NHƯỢNG CỔ PHẦN

Tại ngày 30/05/2024, Công ty đã mua 85% cổ phần của Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Yên Bái, một Công ty cổ phần được thành lập theo Luật doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5200938674 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp ngày 02/08/2023. Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Yên Bái là kinh doanh thương mại, xuất khẩu các mặt hàng nông, lâm sản, nguyên liệu.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	4.965.368.793	365.297.430
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.520.162.680	4.779.158.808
	11.485.531.473	**5.144.456.238**

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ AVANTA HOLDINGS	2.171.250.000	-	12.450.250.000	-
- Công ty TNHH Thương Mại và Sản xuất Tuấn Minh	5.167.768.236	-	458.000.000	-
- HỢP TÁC XÃ QUẾ HỒI HỮU CƠ LẠNG SƠN	3.080.215.000	-	18.793.215.000	-
- SHINYOUNG HERB CO., LTD	1.197.371.099	-	-	-
- CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT HÀ SPICES	8.390.750.000	-	3.636.000.000	-
- CÔNG TY CỔ PHẦN GIA VỊ YÊN BÁI	1.410.640.000	-	-	-
- CÔNG TY CỔ PHẦN TECHVINA HOLDING	2.350.048.997	-	-	-
- Các khách hàng khác	58.120.013	-	245.495.221	-
	23.826.163.345	**-**	**35.582.960.221**	**-**

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Công ty liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	22.468.740	22.468.740
Ông Vũ Văn Chương	-	4.000.000.000
Ông Đỗ Hồng Tuấn	1.146.400.000	4.000.000.000
Ông Nguyễn Mai Lâm	2.850.000.000	4.400.000.000
Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	85.000.000	85.000.000
Công ty Cổ Phần Sản xuất và Xuất khẩu Quế Hồi Việt Nam	9.813.250.000	-
Ông Trần Văn Thuỗi	3.100.000.000	4.650.000.000
CÔNG TY TNHH TM SX U&I PHƯƠNG QUÂN	136.890.000	-
Hợp tác xã Nông Lâm Sản Viễn Sơn	14.000.000.000	-
Công ty TNHH Nồi hơi và Thiết bị nhiệt Miền Bắc	75.000.000	75.000.000
Công ty CP Chứng khoán FPT	99.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	119.892.200	173.692.000
	31.447.900.940	**17.406.160.740**

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ông Nguyễn Văn Mạnh (1)	32.525.000.000	-	42.525.000.000	-
Công ty TNHH Tư Vấn Doanh Nghiệp Profit Station	50.000.000	-	50.000.000	-
Phải thu khác	-	-	90.000	-
	32.575.000.000	**-**	**42.575.090.000**	**-**

(1) Khoản đặt cọc 50% số tiền mua 486.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển công nghiệp Rừng Lào Cai ("LCF") theo Văn bản thỏa thuận số 01/2024/WEWELL- LCF CNCP ngày 27/06/2024. Trong năm, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng toàn bộ quyền và nghĩa vụ liên quan đến thỏa thuận đặt cọc nếu trên cho ông Nguyễn Văn Mạnh với tổng giá trị chuyển nhượng là 60.750.000.000 VND theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2025/HĐCNCP ngày 15/12/2025 và thanh lý thỏa thuận với LCF.

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.055.213.857	-	8.249.501.915	-
Công cụ, dụng cụ	39.312.131	-	44.632.131	-
Thành phẩm	2.798.675.889	-	1.210.392.193	-
Hàng hoá	320.916.020.163	-	310.792.946.834	-
	329.809.222.040	**-**	**320.297.473.073**	**-**

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCD vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	167.749.051.310	210.000.000	92.619.048	168.051.670.358
Số dư cuối kỳ	**167.749.051.310**	**210.000.000**	**92.619.048**	**168.051.670.358**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	210.000.000	92.619.048	302.619.048
Số dư cuối kỳ	**-**	**210.000.000**	**92.619.048**	**302.619.048**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	167.749.051.310	-	-	167.749.051.310
Tại ngày cuối kỳ	**167.749.051.310**	**-**	**-**	**167.749.051.310**

Trong đó:

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 167.749.051.310 VND.

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		31/03/2026	01/01/2026
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	190.106.789	307.462.299
		190.106.789	**307.462.299**
b)	**Dài hạn**		
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	288.478.799	310.307.871
	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	124.260.620	144.755.076
		412.739.419	**455.062.947**

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	14.008.757.159	53.917.708.223	3.429.023.637	2.056.015.615	**73.411.504.634**
- Mua trong kỳ	-	-	114.300.000	-	**114.300.000**
Số dư cuối kỳ	**14.008.757.159**	**53.917.708.223**	**3.543.323.637**	**2.056.015.615**	**73.525.804.634**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	4.570.252.851	36.925.988.407	2.920.279.617	1.433.041.578	**45.849.562.453**
- Khấu hao trong kỳ	217.352.001	1.361.973.423	73.230.417	39.934.932	**1.692.490.773**
Số dư cuối kỳ	**4.787.604.852**	**38.287.961.830**	**2.993.510.034**	**1.472.976.510**	**47.542.053.226**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	9.438.504.308	16.991.719.816	508.744.020	622.974.037	**27.561.942.181**
Tại ngày cuối kỳ	**9.221.152.307**	**15.629.746.393**	**549.813.603**	**583.039.105**	**25.983.751.408**

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 14,755,746,448 đồng.

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU QUẾ HỒI VIỆT NAM	64.000.000	64.000.000	3.192.750.000	3.192.750.000
- Công ty TNHH Tiếp vận quốc tế BP	120.709.376	120.709.376	189.737.218	189.737.218
- HỢP TÁC XÃ SẢN XUẤT VÀ DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP HỒI QUẾ THẠCH BÌNH GIA	306.000.000	306.000.000	-	-
- Ông Đỗ Văn Tuệ	4.220.000.000	4.220.000.000	4.220.000.000	4.220.000.000
- Phải trả các đối tượng khác	46.618.600	46.618.600	33.952.746	33.952.746
	4.757.327.976	**4.757.327.976**	**7.636.439.964**	**7.636.439.964**

12 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT TUẤN MINH	-	157.336.564
- CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ CAO THÁI MINH	121.856.000	113.750.000
	121.856.000	**271.086.564**

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí lãi vay	373.259.543	328.571.475
Trích trước tiền lương	-	297.970.752
Trích trước chi phí kiểm toán	170.000.000	170.000.000
	543.259.543	**796.542.227**

14 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	47.980.535	6.304.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	219.792.238	226.371.152
	267.772.773	**232.675.152**

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp/phải thu đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải nộp/phải thu cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.487.908.334	1.308.866.481	-	5.796.774.815
Thuế Thu nhập cá nhân	16.807.359	18.496.665	2.334.000	32.970.024
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.501	3.501	-
	4.504.715.693	**1.327.366.647**	**2.337.501**	**5.829.744.839**

16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

		01/01/2026		Trong kỳ		31/03/2026	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
a)	**Vay ngắn hạn**						
	Vay ngắn hạn	**228.768.856.680**	**228.768.856.680**	**137.160.709.013**	**133.986.084.622**	**231.943.481.071**	**231.943.481.071**
(i)	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đống Đa	39.996.400.000	39.996.400.000	5.080.500.000	5.076.900.000	40.000.000.000	40.000.000.000
(ii)	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Thăng Long	73.866.868.148	73.866.868.148	61.187.727.413	58.016.794.490	77.037.801.071	77.037.801.071
(iii)	Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam - CN Mỹ Đình	79.999.399.000	79.999.399.000	35.986.481.600	35.986.200.600	79.999.680.000	79.999.680.000
(iv)	Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Long Biên	34.906.189.532	34.906.189.532	34.906.000.000	34.906.189.532	34.906.000.000	34.906.000.000
	Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	**140.412.372**	**140.412.372**	**-**	**35.103.093**	**105.309.279**	**105.309.279**
(v)	Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	140.412.372	140.412.372	-	35.103.093	105.309.279	105.309.279
		228.909.269.052	**228.909.269.052**	**137.160.709.013**	**134.021.187.715**	**232.048.790.350**	**232.048.790.350**
b)	**Vay dài hạn**						
(v)	Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	421.237.109	421.237.109	-	-	421.237.109	421.237.109
		421.237.109	**421.237.109**	**-**	**-**	**421.237.109**	**421.237.109**

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đống Đa theo Hợp đồng tín dụng số 11/2026 -HĐCVHM/NHCT126-VHE ngày 12/02/2026. Hạn mức cấp tín dụng là 120.000.000.000 đồng. Mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh mặt hàng quế, hồi, nông sản các loại. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng, và thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 07 tháng. Lãi suất được quy định trên từng Văn bản nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo bao gồm các tài sản quy định cụ thể trên hợp đồng thế chấp.

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPbank) - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng cho vay số CLC - 52516 - 01 số tiền vay theo hạn mức 120.000.000.000 VNĐ ngày 29/07/2025 dùng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh nông sản và sản xuất nước uống thảo dược. Thời hạn vay: 12 tháng. Lãi suất cho vay được VPbank và khách hàng thỏa thuận trong khế ước nhận nợ và các văn bản liên quan. Khoản vay này được đảm bảo bằng một số bất động sản quy định cụ thể trong hợp đồng.

(iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội theo Hợp đồng tín dụng số : 314895.25.833.6059556TD ngày 11/07/2025 với hạn mức cho vay ngắn hạn tối đa là 90.000.000.000 VND, hạn mức chiết khấu bộ chứng từ theo LC là 10.000.000.000 VND. Giá trị hạn mức đã bao gồm số dư các khoản tín dụng theo hợp đồng tín dụng số 2240007.24.833.6059556TD ngày 26/06/2024 với hạn mức cho vay ngắn hạn tối đa là 70.000.000.000 VND, thời hạn 12 tháng. Mục đích khoản vay được dùng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thương mại quế hồi. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến ngày 19/06/2026. Lãi suất và thời hạn vay được quy định trên từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, nhưng tối đa không quá 7 tháng. Tài sản đảm bảo bao gồm các bất động sản và động sản tài sản quy định cụ thể trên hợp đồng.

(iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB) - Chi nhánh Long Biên theo:

+ Hợp đồng tín dụng hạn mức số: 112-00030539.20113/2024/HĐTD và phụ lục bổ sung ngày 16/04/2025, hạn mức cấp tín dụng là 28.000.000.000 VND với mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh/ phát hành bảo lãnh/ LC của doanh nghiệp. Thời hạn cấp tín dụng được duy trì tới hết ngày 20/10/2027. Lãi suất và thời hạn theo thỏa thuận tại Hợp đồng/ Giấy nhận nợ/ Khế ước nhận nợ/ Hợp đồng chiết khấu/ Thỏa thuận (Hợp đồng) cấp bảo lãnh và các văn bản thỏa thuận khác liên quan được giao kết giữa hai bên. Tài sản đảm bảo bao gồm các tài sản quy định cụ thể trên hợp đồng.

+ Hợp đồng tín dụng hạn mức số: 112-00030546.20110/2024/HĐTD, hạn mức cấp tín dụng là 7.000.000.000 VND với mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh/ phát hành bảo lãnh/ LC của doanh nghiệp. Thời hạn cấp tín dụng được duy trì tới hết ngày 21/10/2027. Lãi suất và thời hạn theo thỏa thuận tại Hợp đồng/ Giấy nhận nợ/ Khế ước nhận nợ/ Hợp đồng chiết khấu/ Thỏa thuận (Hợp đồng) cấp bảo lãnh và các văn bản thỏa thuận khác liên quan được giao kết giữa hai bên. Tài sản đảm bảo bao gồm các tài sản quy định cụ thể trên hợp đồng.

(v): Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số: SHBVN/CG/HĐTD/2021/CONGTYCPDUOCLIEU VATHUCPHAMVN ngày 02/12/2021 dùng để thanh toán tiền mua xe ô tô theo Hợp đồng số: 1032/T10/2021/HĐMB-KIAPVĐ ký ngày 11/10/2021. Thời hạn vay 96 tháng. Lãi suất cố định 7,4%/năm, việc trả nợ gốc được chia đều theo kỳ hạn trả nợ gốc, lãi được tính trên dư nợ gốc thực tế. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là phương tiện vận tải được hình thành từ khoản vay.

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ này	**331.400.000.000**	**-418.000.000**	**-40.000**	**677.500.123**	**22.480.301.828**	**22.785.751.373**	**376.925.513.324**
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	5.112.574.303	44.045.939	5.156.620.242
Số dư cuối kỳ này	**331.400.000.000**	**-418.000.000**	**-40.000**	**677.500.123**	**27.592.876.131**	**22.829.797.312**	**382.082.133.566**

b) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	CP	CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	33.140.000	33.140.000
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành/ bán ra công chúng	33.140.000	33.140.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*33.140.000*	*33.140.000*
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	4	4
+ Cổ phiếu phổ thông	*4*	*4*
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.139.996	33.139.996
+ Cổ phiếu phổ thông	*33.139.996*	*33.139.996*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/CP

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I/2026	Quý I/2025
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	157.038.199.549	156.372.119.400
Doanh thu bán thành phẩm	283.862.339	433.648.191
Doanh thu bán vật liệu, gia công	280.504.260	164.636.000
	157.602.566.148	**156.970.403.591**

19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý I/2026	Quý I/2025
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	1.740.000	-
	1.740.000	-

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I/2026	Quý I/2025
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	142.408.617.568	149.593.365.341
Giá vốn của thành phẩm đã bán	263.268.608	300.026.759
Giá vốn vật liệu đã bán, gia công	207.908.741	86.448.980
Khấu hao TSCĐ do không đạt công suất được tính trực tiếp vào giá vốn	1.969.408.112	1.759.697.845
	144.849.203.029	**151.739.538.925**

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I/2026	Quý I/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	744.841	584.962
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	27.751.410	4.107.165
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.681.635	3.570.318
	30.177.886	**8.262.445**

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I/2026	Quý I/2025
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.617.551.237	2.426.887.821
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	31.606.418	54.024.797
Chi phí tài chính khác	28.850.384	38.370.270
	4.678.008.039	**2.519.282.888**

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý I/2026	Quý I/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	72.846.240	241.147.402
Chi phí nhân công	145.902.677	34.600.682
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.325.756	2.325.756
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.328.630	14.328.630
Chi phí dịch vụ mua ngoài	100.362.139	123.175.919
	335.765.442	**415.578.389**

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I/2026	Quý I/2025
	VND	VND
Chi phí nhân công	665.966.646	461.736.563
Chi phí đồ dùng văn phòng	45.461.012	19.264.890
Chi phí khấu hao tài sản cố định	98.087.523	107.954.859
Thuế, phí, lệ phí	15.702.540	3.913.055
Chi phí dịch vụ mua ngoài	396.795.766	82.628.135
Chi phí khác bằng tiền	-	312.963.096
	1.222.013.487	**988.460.598**

25 . THU NHẬP KHÁC

	Quý I/2026	Quý I/2025
	VND	VND
Thu nhập khác	-	134.437.406
	-	**134.437.406**

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý I/2026	Quý I/2025
	VND	VND
Phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp	3.501	11.587
Chi phí khác	80.523.813	5.624.781
	80.527.314	**5.636.368**

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý I/2026	Quý I/2025
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	1.231.734.025	286.785.833
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	77.132.456	2.548.632
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**1.308.866.481**	**289.334.465**

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý I/2026	Quý I/2025
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	5.156.620.242	1.153.742.489
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5.156.620.242	1.153.742.489
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	33.139.996	33.139.996
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**156**	**35**

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ này đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

30 . THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Nguyễn Thị Mai Anh	**Phạm Thị Ánh**	**Bùi Tiến Vinh**
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2026